DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3373 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *04* ***tháng 11 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng xét nghiệm:	**Khoa Hóa sinh - Viện Xét nghiệm Y học**
Medical Laboratory:	***Department of Biochemistry of Medical Testing Institute***
Cơ quan chủ quản:	**Bệnh viện Bạch Mai**
Organization:	***Bach Mai Hospital***
Lĩnh vực xét nghiệm:	**Hóa sinh**
Field of medical testing:	***Biochemistry***
Người phụ trách/ *Representative:*	**Đào Huyền Quyên** ***Dao Huyen Quyen***
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO 15189:2022**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS Med 001**
Hiệu lực/ *Validation:*	**Từ ngày** *04 / 11* **/2026 đến ngày 5/12/2030**
Địa chỉ/ *Address* :	**78 Đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội** ***78 Giai Phong Street, Kim Lien Ward, Hanoi City***
Địa điểm/*Location* :	**Địa điểm 1: Tầng 13, Nhà Q, Bệnh viện Bạch Mai, 78 Đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội/** ***13th Floor, Q Building, Bach Mai Hospital, 78 Giai Phong Street, Kim Lien Ward, Hanoi City*** **Địa điểm 2: Tầng 2, Khu B, Bệnh viện Bạch Mai, Quốc lộ 21B, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình/** ***2nd Floor, B Zone, Bach Mai Hospital, 21B National Highway, Liem Tuyen Ward, Ninh Binh Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0869587695/ 0869715188**
Email:	**quyenhsbm@yahoo.com**
Website:	**www.bachmai.gov.vn/**

Cơ sở Hà Nội: Tầng 13 Nhà Q, Bệnh viện Bạch Mai, 78 Đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, Hà Nội.

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *The name of medical tests*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *Principle/ Technical test*	Phương pháp xét nghiệm *Test method*
1.	**Huyết thanh/ huyết tương (heparin)** ***Serum/ plasma (heparine)***	Định lượng Acid uric *Determination of Acid uric*	Enzym so màu *Enzym colorimetric*	QTHS 26-AU (2026) (AU 5800) QTHS 26-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
2.		Định lượng Albumin *Determination of Albumin*		QTHS 01-AU (2026) (AU 5800) QTHS 01-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
3.		Định lượng ALT *Determination of Alanin Aminotransferase*	Động học enzym *Enzym kinetic*	QTHS 16-AU (2026) (AU 5800) QTHS 16-ROCHE (2026) COBAS 8000
4.		Định lượng AST *Determination of Aspatat Aminotransferase*		QTHS 15-AU (2026) (AU 5800) QTHS 15-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
5.		Định lượng Bilirrubin trực tiếp *Determination of Direct Bilirrubin*	Enzym so màu *Enzym colorimetric*	QTHS 04-AU (2026) (AU 5800) QTHS 04-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
6.		Định lượng Bilirrubin toàn phần *Determination of total Bilirubin*		QTHS 05-AU (2026) (AU 5800) QTHS 05-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
7.		Định lượng Cholesterol toàn phần *Determination of total Cholesterol/plasma*		QTHS 08-AU (2026) (AU 5800) QTHS 08-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
8.		Định lượng CK *Determination of Creatin Kinase*	Động học enzym *Enzym kinetic*	QTHS 09-AU (2026) (AU 5800) QTHS 09-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
9.		Định lượng Creatinin *Determination of Creatinin*		QTHS 11-AU (2026) (AU 5800) QTHS 11-ROCHE (2026) (COBAS 8000)

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *The name of medical tests*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *Principle/ Technical test*	Phương pháp xét nghiệm *Test method*
10.	**Huyết thanh/ huyết tương (heparin)** ***Serum/ plasma (heparine)***	Định lượng GGT *Determination of Gamma Glutamyl Transpeptidase*	Enzym so màu *Enzym colorimetric*	QTHS 13-AU (2026) (AU 5800) QTHS 13-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
11.		Định lượng Glucose *Determination of Glucose*	Động học enzym *Enzym kinetic*	QTHS 14-AU (2026) (AU 5800) QTHS 14-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
12.		Định lượng HDL-c *Determination of High Density Lipoprotein cholesterol*	Enzym so màu đồng nhất *Homogeneous enzymatic*	QTHS 17-AU (2026) (AU 5800) QTHS 17-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
13.		Định lượng Protein T *Determination of total Protein*	Enzym so màu *Enzym colorimetric*	QTHS 23-AU (2026) (AU 5800) QTHS 23-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
14.		Định lượng Triglycerid *Determination of Triglycerid*		QTHS 24-AU (2026) (AU 5800) QTHS 24-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
15.		Định lượng Ure *Determination of Urea*	Động học enzym *Enzym kinetic*	QTHS 25-AU (2026) (AU 5800) QTHS 25-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
16.		Định lượng TSH *Determination of Thyroid Stimulating Hormon*	Nguyên lý sandwich *Sandwich principle*	QTMD 50-DxI 2026 (DxI800) QTMD 50-ROCHE (2022)/ COBAS 8000
17.		Định lượng β-hCG Determination of β-hCG		QTMD 27-DxI (2026) (DxI 800) QTMD 27-ROCHE (2026) (COBAS 8000)
18.		Định lượng AFP *Determination of α-Fetoprotein*		QTMD 02-DxI (2026) (DxI800) QTMD 02-ROCHE (2026) COBAS 8000
19.		Định lượng CEA *Determination of Carcino Embryonic Antigen*		QTMD 14-DxI (2026) (DxI800) QTMD 14-ROCHE (2026) (COBAS 8000)

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *The name of medical tests*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *Principle/ Technical test*	Phương pháp xét nghiệm *Test method*
20.	**Huyết thanh/ huyết tương (heparin)** ***Serum/ plasma (heparine)***	Định lượng FT4 *Determination of Free Thyroxin*	Nguyên lý sandwich *Sandwich principle*	QTMD 26-DxI (2026) (DxI800) QTMD 26-ROCHE (2026) (COBAS 8000)

Cơ sở Ninh Bình: Tầng 2, Khu B, Bệnh viện Bạch Mai, Quốc lộ 21B, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình.

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *The name of medical tests*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *Principle/ Technical test*	Phương pháp xét nghiệm *Test method*
1.	**Huyết thanh/ huyết tương (heparin)** ***Serum/ plasma (heparine)***	Định lượng AST *Determination of Aspatate Aminotransferase*	Động học enzym *Enzyme kinetics*	QTKT.HS.063.AU (2026) (AU 5800)
2.		Định lượng Creatinin *Determination of Creatinine*	Động học Jaffe *Kinetic Jaffe*	QTKT.HS.040.AU (2026) (AU 5800)
3.		Định lượng Glucose *Determination of Glucose*	Động học enzym *Enzyme kinetics*	QTKT.HS.062.AU (2026) (AU 5800)
4.		Định lượng Ure *Determination of Urea*		QTKT.HS.121.AU (2026) (AU 5800)
5.		Định lượng T Cholesterol *Determination of Total Cholesterol*	Enzym so màu *Enzymatic colorimetric*	QTKT.HS.047.AU (2026) (AU 5800)
6.		Định lượng FT_4 *Determination of Free Thyroxine*	Nguyên lý cạnh tranh *Competitive principle*	QTKT.HS.057.COBAS-PRO-E (2026) (COBAS-PRO-E)
7.		Định lượng TSH *Determination of Thyroid Stimulating Hormone*	Nguyên lý Sandwich *Sandwich principle*	QTKT.HS.115.COBAS-PRO-E (2026) (COBAS-PRO-E)

Ghi chú/ Note:

-QTKT...; QTMD…: Phương pháp nội bộ của PXN/ Laboratory Developed Method
-Trường hợp Khoa Hóa sinh cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/It is mandatory for the Department of biochemistry medicine that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.